TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN MỸ TÚ** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 25/2020/DS-ST
Ngày 29-9-2020
V/v tranh chấp hợp đồng dân sự góp hụi

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỸ TÚ, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Cao Thanh Nhanh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Văn Lâm.

2. Ông Lý Thanh Phong.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Kim Yến - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:

Bà Triệu Thị Mộng Lý - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 78/2019/TLST-DS ngày 01 tháng 7 năm 2019, về tranh chấp hợp đồng dân sự góp hụi, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 107/2020/QĐXXST-DS ngày 28 tháng 8 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 92/2020/QĐST-DS ngày 16 tháng 9 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Trần Ngọc D**.

Địa chỉ: Ấp T, xã H, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Anh Kim Điền P; địa chỉ: Ấp Đ, xã N, huyện T, tỉnh Sóc Trăng; là người đại diện theo ủy quyền (theo Văn bản ủy quyền ngày 12 tháng 4 năm 2020); (có mặt).

2. Bị đơn: Chị **Bùi Thị Phương M**.

Địa chỉ: Ấp Đ, xã N, huyện T, tỉnh Sóc Trăng; (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà **Nguyễn Thị Ngọc N**.

Địa chỉ: Ấp T, xã H, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Anh Kim Điền P; địa chỉ: Ấp Đ, xã N, huyện T, tỉnh Sóc Trăng; là người đại diện theo ủy quyền (theo Văn bản ủy quyền ngày 24 tháng 8 năm 2020); (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Tại đơn khởi kiện ngày 17-6-2019 và đơn khởi kiện bổ sung ngày 17/7/2020 của nguyên đơn ông Trần Ngọc D và quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, anh Kim Điền P, là người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

* Vào năm 2017 - 2018, bà Bùi Thị Phương M có tham gia chơi hụi do ông Trần Ngọc D làm chủ hụi, cụ thể như sau:

- Dây hụi thứ nhất: Hụi tháng 1.000.000 đồng/chân, mỗi tháng khui hụi 01 lần, mở vào ngày 05-02-2017 âm lịch, có 22 chân hụi, chị M tham gia 02 chân.

+ *Chân hụi thứ nhất*: Chị M đóng hụi sống được 02 lần. Đến lần thứ 03, khui vào ngày 05-04-2017 âm lịch, chị M lãnh hụi được 16.510.000 đồng. Chị M đóng hụi chết đến lần thứ 19 (ngày 05-7-2018 âm lịch) thì ngưng cho đến nay. Chân hụi này đã mãn vào ngày 05-10-2018 âm lịch, chị M còn nợ ông D 03 lần hụi chết, số tiền là 3.000.000 đồng.

+ *Chân hụi thứ hai*: Chị M đóng hụi sống được 01 lần. Đến lần thứ 02, khui vào ngày 05-3-2017 âm lịch, chị M lãnh hụi được 14.500.000 đồng. Sau đó, chị M đóng hụi chết đến lần thứ 19 (ngày 05-7-2018 âm lịch) thì ngưng đóng cho đến nay. Dây hụi đã mãn vào ngày 05-10-2018 âm lịch, chị M còn nợ ông D 03 lần hụi chết, số tiền là 3.000.000 đồng.

- Dây hụi thứ hai: Hụi tháng 2.000.000 đồng/chân, mỗi tháng khui 01 lần, mở vào ngày 05-02-2017 âm lịch, có 22 chân hụi, chị M tham gia 02 chân.

+ *Chân hụi thứ nhất*: Chị M lãnh hụi vào lần khui đầu tiên (ngày 05-02-2017 âm lịch) được số tiền 28.600.000 đồng. Sau đó, chị M đóng hụi chết đến lần 19 (ngày 05-7-2017 âm lịch) thì ngưng cho tới nay. Dây hụi này mãn vào ngày 05-10-2018 âm lịch, chị M còn nợ ông D 03 lần hụi chết, số tiền là 6.000.000 đồng.

+ *Chân hụi thứ hai*: Chị M đóng hụi sống được 01 lần. Đến lần thứ 02 (ngày 05-3-2017 âm lịch), chị M lãnh hụi được số tiền 34.340.000 đồng. Sau đó, chị M đóng hụi chết đến lần 19 (ngày 05-7-2017 âm lịch) thì ngưng đóng tới nay. Dây hụi này mãn vào ngày 05-10-2018 âm lịch, chị M còn nợ ông D 03 lần hụi chết, số tiền là 6.000.000 đồng.

- Dây hụi thứ ba: Hụi tháng 2.000.000 đồng/chân, mỗi tháng khui 01 lần, mở hụi vào ngày 05-02-2017 âm lịch, có 22 chân hụi, chị M tham gia 01 chân. Chị M đóng hụi sống được 01 lần. Đến lần thứ 02 (ngày 05-3-2017 âm lịch), chị M lãnh hụi được số tiền 31.000.000 đồng. Sau đó, chị M đóng hụi chết đến lần 19 (ngày 05-7-2017 âm lịch) thì ngưng cho tới nay. Dây hụi này mãn vào ngày 05-10-2018 âm lịch, chị M còn nợ ông D 03 lần hụi chết, số tiền là 6.000.000 đồng.

- Dây hụi thứ tư: Hụi tháng 2.000.000 đồng, mỗi tháng khui 01 lần, mở vào ngày 10-6-2017 âm lịch, có 21 chân hụi, chị M tham gia 02 chân.

+ *Chân hụi thứ nhất*: Chị M đóng hụi sống được 02 lần. Đến lần thứ 03 (ngày 10-8-2017 âm lịch), chị M lãnh hụi được số tiền 30.900.000 đồng. Sau đó, chị M

đóng hụi chết đến lần 14 (ngày 10-7-2018 âm lịch) thì ngưng cho tới nay. Dây hụi này mãn vào ngày 10-02-2019 âm lịch, chị M còn nợ ông D 07 lần hụi chết, số tiền là 14.000.000 đồng.

+ *Chân hụi thứ hai*: Chị M đóng hụi sống được 06 lần. Đến lần thứ 07 (ngày 10-12-017 âm lịch), chị M lãnh hụi được số tiền 34.250.000 đồng. Sau đó, chị M đóng hụi chết đến lần 14 (ngày 10-7-2018 âm lịch) thì ngưng đóng tới nay. Dây hụi này mãn vào ngày 10-02-2019 âm lịch, chị M còn nợ ông D 07 lần hụi chết, số tiền là 14.000.000 đồng.

- Dây hụi thứ năm: Hụi tháng 2.000.000 đồng/chân, mỗi tháng khui 01 lần, mở vào ngày 10-6-2017 âm lịch, có 21 chân hụi, chị M tham gia 01 chân.

Chị M đóng hụi sống được 01 lần. Đến lần thứ 02 (ngày 10-7-2017 âm lịch), chị M lãnh hụi được số tiền 29.500.000 đồng. Sau đó, chị M đóng hụi chết đến lần 14 (ngày 10-7-2018 âm lịch) thì ngưng cho tới nay. Dây hụi này mãn vào ngày 10-02-2019 âm lịch, chị M còn nợ ông D 07 lần hụi chết, số tiền là 14.000.000 đồng.

- Dây hụi thứ sáu: Hụi tháng 2.000.000 đồng/chân, mỗi tháng khui 01 lần, mở vào ngày 10-6-2017 âm lịch, có 21 chân hụi, chị M tham gia 01 chân.

Chị M đóng hụi sống được 02 lần. Đến lần thứ 03 (ngày 10-08-2017 âm lịch), chị M lãnh hụi được số tiền 32.160.000 đồng. Sau đó, chị M đóng hụi chết đến lần 14 (ngày 10-7-2018 âm lịch) thì ngưng cho tới nay. Dây hụi này mãn vào ngày 10-02-2019 âm lịch, chị M còn nợ ông D 07 lần hụi chết, số tiền là 14.000.000 đồng.

- Dây hụi thứ bảy: Hụi tháng 2.000.000 đồng/chân, mỗi tháng khui 01 lần, mở vào ngày 15-02-2018 âm lịch, có 22 chân hụi, chị M tham gia 01 chân.

Chị M lãnh hụi vào lần khui đầu tiên (ngày 15-02-2018 âm lịch) được số tiền 27.600.000 đồng. Sau đó, chị M đóng hụi chết đến lần 06 (ngày 15-07-2018 âm lịch) thì ngưng cho tới nay. Dây hụi này mãn vào ngày 15-11-2019 âm lịch, chị M còn nợ ông D 15 lần hụi chết, số tiền là 30.000.000 đồng.

- Dây hụi thứ tám: Hụi tháng 2.000.000 đồng/chân, mỗi tháng khui 01 lần, mở vào ngày 15-02-2018 âm lịch, có 22 chân hụi, chị M tham gia 01 chân.

Chị M đóng hụi sống được 02 lần. Đến lần thứ 03 (ngày 15-4-2018 âm lịch), chị M lãnh hụi được số tiền 31.120.000 đồng. Sau đó, chị M đóng hụi chết đến lần 06 (ngày 15-7-2018 âm lịch) thì ngưng cho tới nay. Dây hụi này mãn vào ngày 15-11-2019 âm lịch, chị M còn nợ ông D 13 lần hụi chết, số tiền là 26.000.000 đồng.

- Dây hụi thứ chín: Hụi tháng 2.000.000 đồng/chân, mỗi tháng khui 01 lần, mở vào ngày 20-7-2018 âm lịch, có 22 chân hụi, chị M tham gia 01 chân.

Chị M lãnh hụi vào lần khui đầu tiên (ngày 20-7-2018 âm lịch) được số tiền 27.400.000 đồng. Sau đó, chị M không đóng hụi chết cho tới nay. Dây hụi này mãn vào ngày 20-4-2020 âm lịch, chị M còn nợ ông D 20 lần hụi chết, số tiền là 40.000.000 đồng.

- Dây hụi thứ mười: Hụi tháng 2.000.000 đồng/chân, mỗi tháng khui 01 lần, mở vào ngày 30-8-2017 âm lịch, có 25 chân hụi, chị M tham gia 01 chân.

Chị M lãnh hụi vào lần khui đầu (ngày 30-8-2017 âm lịch) được số tiền 35.000.000 đồng. Sau đó, chị M đóng hụi chết đến lần 10 (ngày 30-7-2018 âm lịch) thì ngưng cho tới nay. Dây hụi này mãn vào ngày 30-9-2019 âm lịch, chị M còn nợ ông D 24 lần hụi chết, số tiền là 48.000.000 đồng.

- Dây hụi thứ mười một: Hụi tháng 1.000.000 đồng/chân, mỗi tháng khui 01 lần, mở vào ngày 05-12-2017 âm lịch, có 21 chân hụi, chị M tham gia 01 chân.

Chị M lãnh hụi vào lần khui đầu (ngày 05-12-2017 âm lịch) được số tiền 14.500.000 đồng. Sau đó, chị M đóng hụi chết đến lần 07 (ngày 05-07-2018 âm lịch) thì ngưng cho tới nay. Dây hụi này mãn vào ngày 05-9-2019 âm lịch, chị M còn nợ ông D 13 lần hụi chết, số tiền là 13.000.000 đồng.

* Ông D khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc chị M trả cho ông tổng số tiền 277.445.802 đồng, gồm:

- Nợ 11 dây hụi là 237.000.000 đồng.

- Đối với 11 dây hụi này, chị M có đóng hụi chết vào các lần cụ thể như đã trình bày ở trên nhưng các lần đóng hụi chết đều không đóng đủ số tiền hụi chết nên còn nợ số tiền 11.600.000 đồng.

- Phần lãi suất do chậm thanh toán tiền hụi trên với mức lãi suất 0.83%/tháng, tính từ ngày 22-12-2018 đến ngày dây hụi cuối cùng mãn vào ngày 20-4-2020 với số tiền tổng cộng là là 28.845.802 đồng.

Tại phiên tòa, anh P yêu cầu: Chị M trả cho ông D tiền nợ 11 dây hụi là 237.000.000 đồng; rút lại một phần yêu cầu khởi kiện về việc buộc chị M trả 11.600.000 đồng; đồng thời thay đổi yêu cầu về việc phần lãi suất chậm thanh toán, chỉ yêu cầu là 27.016.500 đồng.

2. Đối với bị đơn chị Bùi Thị Phương M:

Tại biên bản lấy lời khai của đương sự vào ngày 28-02-2020 của Tòa án và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn chị Bùi Thị Phương M trình bày:

Chị thừa nhận có tham gia chơi 11 dây hụi như ông D trình bày, nhưng do vợ ông D là bà N làm chủ hụi, chứ không phải ông D. Các dây hụi này đến nay đều đã mãn, chị M còn nợ số tiền 11 dây hụi là 237.000.000 đồng như người đại diện hợp pháp của ông D trình bày. Hiện nay, hoàn cảnh kinh tế gia đình của chị gặp khó khăn nên không thể trả dứt nợ ngay cho ông D được nên xin được trả dần 1.000.000 đồng/tháng. Chị không đồng ý trả tiền lãi 28.845.802 đồng vì các bên không có thỏa thuận về lãi suất.

3. Trong biên bản lấy lời khai ngày 14/7/2020 của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Ngọc N cũng như tại phiên tòa sơ thẩm người đại diện theo ủy quyền của bà N là anh Kim Điền P đều trình bày:

Bà N là vợ của ông Trần Ngọc D. Việc hợp đồng tham gia góp hụi giữa ông D với chị Bùi Thị Phương M, bà N có biết và biết chị M còn nợ tiền hụi của ông D. Có vài lần bà N chứng kiến ông D với chị M giao nhận tiền hụi, nhưng không nhớ

thời gian và số tiền cụ thể. Nhưng bà N không có giao nhận tiền hay thỏa thuận hụi gì với chị M. Việc chơi hụi là giữa ông D với chị M, chứ bà N không tham gia.

4. Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa sơ thẩm:

Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp, giao nộp, cũng như sự thừa nhận của bị đơn thì có cơ sở chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn trả nợ tiền hụi là 237.000.0000 đồng; còn đối với yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn trả tiền lãi suất chậm thanh toán 27.016.500 đồng là không có cơ sở chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Hội đồng xét xử nhận thấy, nguyên đơn là ông D yêu cầu bị đơn là chị M trả nợ tiền hụi còn thiếu nên xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này là tranh chấp hợp đồng dân sự góp hụi.

Về thẩm quyền giải quyết: Tranh chấp giữa các đương sự là tranh chấp về hợp đồng dân sự góp hụi theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và bị đơn có địa chỉ cư trú ở ấp Đ, xã N, huyện T, tỉnh Sóc Trăng nên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Xét yêu cầu khởi kiện của ông D, về việc yêu cầu chị M trả lại tiền hụi còn thiếu tổng cộng 237.000.000 đồng, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, chị M đều thừa nhận là có tham gia tất cả các dây hụi trên, hiện nay các dây hụi đã mãn và chị còn nợ số tiền hụi của 11 dây hụi như nguyên đơn yêu cầu. Khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định: "Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh". Do đó, Hội đồng xét xử xác định chị M còn nợ số tiền hụi tổng cộng 237.000.000 đồng là có thật. Việc chị M cho rằng chị chơi hụi với bà N, chứ không phải ông D, nhưng phía bà N không thừa nhận, đồng thời các giấy vào hụi đều ghi tên đầu thảo là Trần Ngọc D. Do đó, ông D là chủ hụi, không phải là bà N như lời trình bày của chị M.

Các dây hụi này đã mãn hạn, nhưng chị M không giao trả tiền hụi cho ông D, cụ thể như sau:

- Dây hụi thứ nhất mở ngày 05-02-2017 âm lịch tức là ngày 02-3-2017 dương lịch, mãn vào ngày 05/10/2018 âm lịch tức là ngày 11-11-2018 dương lịch chị M còn nợ 6.000.000 đồng (bằng chữ: Sáu triệu đồng).

- Dây hụi thứ hai mở ngày 05-02-2017 âm lịch tức là ngày 02/3/2017 dương lịch, mãn vào ngày 05/10/2018 âm lịch tức là ngày 11-11-2018 dương lịch, chị M còn nợ 12.000.000 đồng (bằng chữ: Mười hai triệu đồng).

- Dây hụi thứ ba mở ngày 05/02/2017 âm lịch tức là ngày 02/3/2017 dương lịch, mãn vào ngày 05/10/2018 âm lịch tức là ngày 11-11-2018 dương lịch, chị M còn nợ 6.000.000 đồng (bằng chữ: Sáu triệu đồng).

- Dây hụi thứ tư mở ngày 10/6/2017 âm lịch tức là ngày 03/7/2017 dương lịch, mãn vào ngày 10/02/2019 âm lịch tức là ngày 15/3/2019 dương lịch, chị M còn nợ 28.000.000 đồng (bằng chữ: Hai mươi tám triệu đồng).

- Dây hụi thứ năm mở vào ngày 10-6-2017 âm lịch tức là ngày 03/7/2017 dương lịch, mãn vào ngày 10-02-2019 âm lịch tức là ngày 15/3/2019 dương lịch, chị M còn nợ 14.000.000 đồng (bằng chữ: Mười bốn triệu đồng).

- Dây hụi thứ sáu mở vào ngày 10-6-2017 âm lịch tức là ngày 03/7/2017 dương lịch, mãn vào ngày 10-02-2019 âm lịch tức là ngày 15/3/2019 dương lịch, chị M còn nợ 14.000.000 đồng (bằng chữ: Mười bốn triệu đồng).

- Dây hụi thứ bảy mở vào ngày 15-02-2018 âm lịch tức là ngày 31/3/2018 dương lịch, mãn vào ngày 15-11-2019 âm lịch tức là ngày 10-12-2019 dương lịch, chị M còn nợ 30.000.000 đồng (bằng chữ: Ba mươi triệu đồng).

- Dây hụi thứ tám mở vào ngày 15-02-2018 âm lịch tức là ngày 31-3-2018 dương lịch, mãn vào ngày 15-11-2019 âm lịch tức là ngày 10-12-2019 dương lịch, chị M còn nợ 26.000.000 đồng (bằng chữ: Hai mươi sáu triệu đồng).

- Dây hụi thứ chín mở vào ngày 20-7-2018 âm lịch tức là ngày 30/8/2018 dương lịch, mãn vào ngày 20-4-2020 âm lịch tức là ngày 12-5-2020 dương lịch, chị M còn nợ 40.000.000 đồng (bằng chữ: Bốn mươi triệu đồng).

- Dây hụi thứ mười mở vào ngày 30-8-2017 âm lịch tức là ngày 19/10/2017 dương lịch, bên nguyên đơn cho rằng dây hụi mãn vào ngày 30-9-2019 âm lịch. Tuy nhiên, tháng 9-2019 âm lịch không có ngày 30, nhưng tại phiên tòa chị M trình bày là dây hụi này mãn vào khoảng thời gian này và chị còn nợ 48.000.000 đồng (bằng chữ: Bốn mươi tám triệu đồng).

- Dây hụi thứ mười một mở vào ngày 05-12-2017 âm lịch tức là ngày 21/01/2018 dương lịch, mãn vào ngày 05-9-2019 âm lịch tức là ngày 03-10-2019 dương lịch, chị M còn nợ 13.000.000 đồng (bằng chữ: Mười ba triệu đồng).

Theo khoản 1 Điều 471 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: "Họ, hụi, biêu, phường (sau đây gọi chung là họ) là hình thức giao dịch về tài sản theo tập quán trên cơ sở thỏa thuận của một nhóm người tập hợp nhau lại cùng định ra số người, thời gian, số tiền hoặc tài sản khác, thể thức góp, lĩnh họ và quyền, nghĩa vụ của các thành viên"; theo hướng dẫn tại Điều 30 Nghị định 144/2006/NĐ-CP ngày 27-11-

2006 của Chính phủ về họ, hụi, biêu, phường quy định: "Trong trường hợp thành viên không góp phần họ khi đến kỳ mở họ thì thành viên đó phải thanh toán đủ phần họ còn thiếu tương ứng với thời gian chưa thanh toán cho đến thời điểm kết thúc họ..."

Do đó, cần buộc bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền nợ hụi còn thiếu là 237.000.000 đồng.

Ngoài ra, về nghĩa vụ chậm thi hành án thì: Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án là ông D cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án là chị M còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Tại phiên tòa, chị M yêu cầu được trả nợ dần cho đến khi dứt nợ. Tuy nhiên, người đại diện hợp pháp của ông D không đồng ý và vấn đề này không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án, mà thuộc thẩm quyền của Cơ quan thi hành án dân sự trong giai đoạn thi hành án. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[2.2] Xét yêu cầu khởi kiện về phần lãi suất do chậm thanh toán đối với số tiền nợ 11 dây hụi nêu trên, lãi suất 0.83%/tháng, tính từ ngày 22-12-2018 đến ngày dây hụi cuối cùng mãn vào ngày 20-4-2020 với số tiền tổng cộng là 27.016.500 đồng:

Tại khoản 2 Điều 30 Nghị định 144/2006/NĐ-CP ngày 27-11-2006 của Chính phủ về họ, hụi, biêu, phường quy định: "Trong trường hợp thành viên không góp phần họ, chủ họ đã góp các phần họ thay cho thành viên đó thì thành viên phải trả cho chủ họ các phần họ chậm trả và khoản lãi đối với các phần họ chậm trả. Mức lãi do các bên thoả thuận, nếu không có thoả thuận hoặc không thoả thuận được thì áp dụng mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm trả các phần họ". Theo Điều 27 Nghị định 19/2019/NĐ-CP ngày 19-02-2019 của Chính phủ về họ, hụi, biêu, phường quy định về điều khoản chuyển tiếp thì "Các dây họ được xác lập trước ngày Nghị định này có hiệu lực và đang được thực hiện mà có nội dung, hình thức khác với quy định của Nghị định này thì các thành viên có thể thỏa thuận sửa đổi, bổ sung nội dung, hình thức để phù hợp với Nghị định này để áp dụng quy định của Nghị định này". Nghị định số 19 có hiệu lực thi hành từ ngày 05-4-2019 tức là có hiệu lực sau khi các dây hụi được mở. Tuy nhiên, nguyên đơn không có chứng cứ chứng minh là chủ hụi và thành viên của dây hụi này thỏa thuận hụi có lãi, bị đơn cũng không đồng ý trả lãi, đồng thời cũng không cung cấp chứng cứ chứng minh là chủ hụi - ông D đã góp các phần hụi thay cho chị M, nên yêu cầu này của nguyên đơn không có cơ sở chấp nhận.

[2.3] Trong đơn khởi kiện ngày 17-6-2019 nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền 11.600.000 đồng vì cho rằng 11 dây hụi này, bà M có đóng hụi chết, nhưng các lần đóng hụi chết đều không đóng đủ số tiền hụi chết nên còn nợ số tiền này, tại phiên tòa sơ thẩm người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn rút lại yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 11.600.000 đồng. Việc rút một phần yêu cầu là tự nguyện nên Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với yêu cầu này, theo quy định tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Như vậy, tại phiên tòa, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Theo quy định tại khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì:

Một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không được chấp nhận, nên nguyên đơn phải chịu án phí sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu không được Tòa án chấp nhận, cụ thể: 27.016.500 đồng x 5% = 1.350.825 đồng, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp.

Bị đơn có nghĩa vụ trả nợ cho nguyên đơn, nên bị đơn phải chịu án phí sơ thẩm, cụ thể: 237.000.000 đồng x 5% = 11.850.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 471, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 1 và 2 Điều 30 Nghị định số 144/2006/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2006 của Chính phủ, về họ, hụi, biêu, phường; Điều 27 Nghị định 19/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2019 của Chính phủ về họ, hụi, biêu, phường; khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Ngọc D.

Buộc chị Bùi Thị Phương M trả cho ông Trần Ngọc D số tiền hụi còn thiếu tổng cộng là 237.000.000 đồng (bằng chữ: Hai trăm ba mươi bảy triệu đồng), trong đó gồm các dây hụi:

Dây hụi mở: Vào ngày 05-02-2017 âm lịch tức là ngày 02-3-2017 dương lịch; mở ngày 05-02-2017 âm lịch tức là ngày 02/3/2017 dương lịch; vào ngày 05/02/2017 âm lịch tức là ngày 02/3/2017 dương lịch; vào ngày 10/6/2017 âm lịch tức là ngày 03/7/2017 dương lịch; vào ngày 10-6-2017 âm lịch tức là ngày 03/7/2017 dương lịch; vào ngày 10-6-2017 âm lịch tức là ngày 03/7/2017 dương lịch; vào ngày 15-02-2018 âm lịch tức là ngày 31/3/2018 dương lịch; vào ngày 15-02-2018 âm lịch tức là ngày 31-3-2018 dương lịch; vào ngày 20-7-2018 âm lịch tức là ngày 30/8/2018 dương lịch; vào ngày 30-8-2017 âm lịch tức là ngày 19/10/2017 dương lịch; vào ngày 05-12-2017 âm lịch tức là ngày 21/01/2018 dương lịch.

2. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án là ông Trần Ngọc D cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án là chị Bùi Thị Phương M còn phải chịu

khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Bác một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Ngọc D, về việc buộc chị Bùi Thị Phương M trả phần lãi suất với số tiền là 27.016.500 đồng (bằng chữ: Hai mươi bảy triệu, không trăm mười sáu nghìn, năm trăm đồng) vì chậm thanh toán nợ tiền hụi, do nguyên đơn chưa đủ chứng cứ chứng minh được ông D đã trả các phần hụi thay cho chị M.

4. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Ngọc D về việc buộc chị Bùi Thị Phương M trả số tiền các lần đóng hụi chết đều không đóng đủ là 11.600.000 đồng (bằng chữ: Mười một triệu sáu trăm nghìn).

5. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Chị Bùi Thị Phương M phải chịu tiền án phí sơ thẩm là 11.850.000 đồng (bằng chữ: Mười một triệu, tám trăm năm mươi nghìn đồng).

- Ông Trần Ngọc D phải chịu tiền án phí sơ thẩm là 1.350.825 đồng (bằng chữ: Một triệu, ba trăm năm mươi nghìn, tám trăm hai mươi lăm đồng), nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 8.530.000 đồng (bằng chữ: Tám triệu, năm trăm ba mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí Tòa án số 0006276 ngày 28 tháng 6 năm 2019 và số tiền 2.671.146 đồng (bằng chữ: Hai triệu, sáu trăm bảy mươi mốt nghìn, một trăm bốn mươi sáu đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí Tòa án số 0006118 ngày 06 tháng 8 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng. Trả lại cho ông D số tiền là 9.850.321 đồng (bằng chữ: Chín triệu, tám trăm năm mươi nghìn, ba trăm hai mươi mốt đồng).

6. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng giải quyết vụ án theo thủ tục phúc thẩm.

7. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Tú;
- Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỹ Tú, (khi bản án có hiệu lực pháp luật);
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Cao Thanh Nhanh